TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2026/DS-ST
Ngày: 17-8-2026
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Hồ Thị Nhiệm.
2. Ông Phạm Văn Tình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thế Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2026, tại phòng xử án trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 158/2025/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2025 về "Tranh chấp thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 443/2026/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1972. CCCD số 040172011350. Nơi ĐKHKTT: Thôn A, xã Q, tỉnh Nghệ An. Nơi ở hiện tại: Tổ A, phường V, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1994. CCCD số 042194015432. Nơi cư trú: Thôn M (thôn H cũ), xã Q, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1995. CCCD số 040095013725. Nơi cư trú: Thôn H (thôn A cũ), xã Q, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Phạm Như T, sinh năm 1994. CCCD số 038094017741. Nơi cư trú: Thôn M, xã T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1975. CCCD số 040175018792. Nơi cư trú: Thôn H (thôn B cũ), xã Q, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1976. CCCD số 040076016751. Nơi cư trú: Thôn H (thôn A cũ), xã Q, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1981. CCCD số 040181010766. Nơi cư

trú: Thôn H (thôn E cũ), xã Q, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 11 năm 2025, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H thống nhất trình bày: Bố, mẹ bà C (ông Nguyễn Xuân T2, sinh năm 1950, chết ngày 04/10/2010, bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1953, chết ngày 12/12/2014), không để lại di chúc. Ông T2, bà V1 có 05 người con chung Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị V, Nguyễn Xuân T1, Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Văn B, không có con riêng, con nuôi. Bố mẹ của ông T2, bà V1 đã chết. Ông T2, bà V1 chết không để lại nghĩa vụ tài sản. Trong thời kỳ hôn nhân, ông T2, bà V1 sử dụng thửa đất số 288, tờ bản đồ số 112-71, diện tích 691m² tại xóm A, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An, được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 782592 ngày 10/01/1997 mang tên ông Nguyễn Văn T3. Năm 2008, ông T3, bà V1 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân T1 (con trai) diện tích 156m². Phần diện tích còn lại khoảng 535m² (gồm 200m² đất ở và 335m² đất vườn) được ông T3, bà V1 quản lý, sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Hiện nay, theo bản đồ số là thửa đất số 416, tờ bản đồ số 14, diện tích 466,8m² (diện tích đo đạc thực tế 456,6m²), tại thôn H (thôn A cũ), xã Q, tỉnh Nghệ An, do ông Nguyễn Văn B trực tiếp quản lý, sử dụng.

Bà C khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Xuân T2 và bà Nguyễn Thị V1 là quyền sử dụng thửa đất số 416, tờ bản đồ số 14, diện tích đo đạc thực tế 456,6m² tại thôn H, xã Q, tỉnh Nghệ An theo quy định pháp luật cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất gồm bà C, bà V, ông T1, bà H1 và ông B. Bà C đề nghị được nhận kỷ phần của mình bằng hiện vật. Kỷ phần của các ông bà V, H1, T1, B tặng lại cho bà C. Bà C đề nghị Toà án giao cho bà được nhận. Phần tài sản trên đất có 01 (một) nhà ở một tầng, sân bê tông, cánh cổng, trụ cổng, mái cổng do ông B xây dựng, ông B giao lại cho bà, bà đồng ý.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn B, ông Phạm Như T trình bày: thống nhất với nguyên đơn về tên tuổi, năm sinh, năm mất, con cái và di sản của ông T2, bà V1 để lại. Năm 2008, bố mẹ chuyển nhượng cho ông T1 diện tích 156m². Sau khi bố mẹ chết, ông B trực tiếp quản lý, sử dụng phần diện tích còn lại nay là thửa đất số 416, tờ bản đồ số 14, diện tích đo đạc thực tế 456,6m² tại thôn H, xã Q, tỉnh Nghệ An. Ông B xây dựng 01 (một) nhà ở một tầng, sân bê tông, cánh cổng, trụ cổng, mái cổng. Bà C khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế bố mẹ để lại theo pháp luật. Ông B đồng ý, kỷ phần ông B được nhận và tài sản trên đất do ông B xây dựng, ông B đề nghị giao cho bà C được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản, không yêu cầu bà C trích trả lại bằng tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H1 trình bày: thống nhất với nguyên đơn, bị đơn về tên tuổi,

năm sinh, năm mất, con cái và di sản của bố mẹ để lại. Bố mẹ chết không để lại di chúc. Bà C khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ cho các con. Ông, bà đồng ý, kỷ phần của các ông bà được nhận, đề nghị giao lại cho bà C và không yêu cầu bà C trích trả lại bằng tiền.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Thửa đất số 288, tờ bản đồ số 112 - 71 (Bản đồ địa chính), diện tích 691m^2, tại xóm A, xã S, huyện Q tỉnh Nghệ An được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Thường N 10/01/1997. Nay là thửa đất số 416, tờ bản đồ số 14, diện tích đo đạc thực tế 456,6m^2 địa chỉ thôn T (thôn A cũ), xã Q, tỉnh Nghệ An. Tại thời điểm định giá đất ở có giá trị 6.000.000đ (sáu triệu đồng)/1m^2, đất vườn 1.000.000đ (một triệu đồng)/1m^2. Trên đất có tài sản: 01 (một) nhà ở một tầng, sân bê tông, cánh cổng, trụ cổng, mái cổng, cây chuối. Tòa án đã tiến hành Thông báo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá cho các đương sự, không ai có khiếu nại hay ý kiến gì về tình trạng và giá trị tài sản đã được xem xét.

Chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 7.800.000đ (bảy triệu tám trăm nghìn đồng), thỏa thuận chịu, không yêu cầu các đương sự khác phải chi trả lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán thực hiện tương đối đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, còn vi phạm thời hạn xét xử. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiếp tục phiên tòa là đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn chia di sản thừa kế của ông T2, bà V1 theo pháp luật. Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, ý kiến đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Xuân T2 (Nguyễn Văn T3) và bà Nguyễn Thị V1. Bị đơn ông Nguyễn Văn B cư trú tại xã Q, tỉnh Nghệ An. Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Nghệ An.

[1.2] Về quyền khởi kiện và thời hiệu khởi kiện: Bà C là con của ông T3 (chết ngày 04/10/2010) và bà V1 (chết ngày 12/12/2014). Bà C làm đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đang còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt: Đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị V có đơn và có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

Các đương sự trình bày thống nhất ông Nguyễn Xuân T2 (Nguyễn Văn T3) và bà Nguyễn Thị V1 là vợ chồng, có 05 người con chung Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị V, Nguyễn Xuân T1, Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Văn B, không có con riêng, con nuôi. Bố mẹ của ông T3, bà V1 đã chết. Khi còn sống ông T3, bà V1 được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 782592 ngày 10/01/1997 mang tên Nguyễn Văn T3, được quyền sử dụng thửa đất số 288, tờ bản đồ số 112 - 71 (Bản đồ địa chính), diện tích 691m^2 tại xóm A, xã S, huyện Q tỉnh Nghệ An. Năm 2008, ông T3, bà V1 chuyển nhượng diện tích 156m² đất vườn cho ông Nguyễn Xuân T1, bà Hoàng Thị H2. Ngày 09/01/2008, ông T1, bà H2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 152522. Phần diện tích còn lại do ông T3, bà V1 quản lý, sử dụng ổn định nay là thửa đất số 416, tờ bản đồ số 14, diện tích đo đạc thực tế 456,6m^2 địa chỉ thôn T (thôn A cũ), xã Q, tỉnh Nghệ An. Ông T3, bà V1 chết không để lại di chúc. Bà C yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T3, bà V1 theo quy định pháp luật. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất với yêu cầu của bà C, đồng ý chia di sản thừa kế của ông T3, bà V1 và nhường kỷ phần của mình cho bà C được hưởng.

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế: ông Nguyễn Xuân T2 chết ngày 04/10/2010 (Trích lục khai tử số 542/TLKT-BS), bà Nguyễn Thị V1 chết ngày 12/12/2014 (Trích lục khai tử số 542/TLKT-BS). Căn cứ Điều 611 Bộ luật Dân sự xác định thời điểm mở thừa kế của ông T2 là ngày 04/10/2010, bà V1 là ngày 12/12/2014.

[2.2] Về di sản thừa kế: phần diện tích còn lại sau khi chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân T1, bà Hoàng Thị H2 tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 112-71, địa chỉ xóm A, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 782592 ngày 10/01/1997. Nay là thửa số 416, tờ bản đồ số 14, diện tích thực tế 456,6m² (bao gồm 200m^2 đất ở, 256,6m^2 đất vườn) tại thôn H (thôn A cũ), xã Q, tỉnh Nghệ An. Là di sản của ông T2, bà V1 để lại có giá trị 1.456.600.000đ (một tỷ bốn trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng).

[2.3] Về người thừa kế: bố, mẹ của ông T2, bà V1 đã chết. Căn cứ các Điều 613, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định người được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông T2, bà V1 có các con gồm bà C, ông T1, bà V, bà H1, ông B.

[2.4] Về việc phân chia di sản của ông T2, bà V1: căn cứ khoản 2 Điều 651 và khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự xác định kỷ phần mỗi người thừa kế được hưởng 456,6m² : 5 = 91,32m^2 (gồm 50m^2 đất ở và 51,32m^2 đất vườn) có giá trị 291.320.000đ (hai trăm chín mươi mốt triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

[2.5] Các ông bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T4 đều có nguyện vọng được nhận kỷ phần thừa kế và giao cho bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng. Tài sản do ông B xây dựng trên đất gồm có 01 (một) nhà ở một tầng, sân bê tông, cánh cổng, trụ cổng, mái cổng, cây chuối, ông B tặng cho bà C. Các ông, bà không yêu cầu bà C trích trả lại bằng tiền. Xét thấy, sự thỏa thuận và ý kiến của các đương sự là tự nguyện, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên. Nên cần chấp nhận phân chia di sản thừa kế của ông T2, bà V1 như ý kiến của các đương sự. Chia cho bà C được quyền sử dụng thửa đất số 416, tờ bản đồ số 14, diện tích 456,6m² (bao gồm 200m^2 đất ở, 256,6m^2 đất vườn) tại thôn H (thôn A cũ), xã Q, tỉnh Nghệ An. Và giao cho bà C được quyền sở hữu tài sản trên đất.

[2.6] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu các đương sự khác chi trả lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Đương sự phải chịu tiền án phí theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 5 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 227, 228, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 và khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 27 và khoản 2 Điều 31 Luật Đất đai năm 2024; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Xuân T2 (Nguyễn Văn T3) và bà Nguyễn Thị V1. Phân chia cụ thể như sau:

1. Chia cho bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng thửa đất số 288, tờ bản đồ số 112-71 tại xóm A, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 782592 ngày 10/01/1997 mang tên ông

Nguyễn Văn T3 nay là thửa đất số 416, tờ bản đồ số 14, diện tích thực tế 456,6m² (bao gồm 200m^2 đất ở, 256,6m^2 đất vườn) tại thôn H (thôn A cũ), xã Q, tỉnh Nghệ An. Có tứ cận: phía đông giáp thửa đất số 417 dài 10,61m + 1,18m + 5,19m + 8,63m, phía tây giáp thửa đất số 415 dài 9,61m và 3,19m, đường giao thông dài 1,68m, thửa đất số 391 dài 0,14m + 1,96m +11,25m, phía nam giáp tường nhà của thửa đất số 592 dài 20,21m, phía bắc giáp thửa đất số 392 dài 3,66m, thửa đất số 393 dài 2,40m + 0,40m +4,01m +5,40m. (Có sơ đồ kèm theo).

2. Bà Nguyễn Thị C được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm có 01 (một) nhà ở một tầng, sân bê tông, cánh cổng, trụ cổng, mái cổng, cây chuối.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được chia quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký, chuyển đổi đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 Luật Thi hành án dân sự năm 2025. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

5. Án phí: Buộc bà Nguyễn Thị C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 55.698.000đ (năm mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng) được trừ số tiền 2.675.000đ (hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004402 ngày 28/11/2025.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND khu vực 4 - Nghệ An;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hải Yến